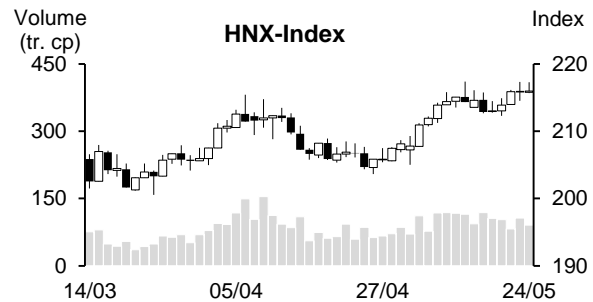
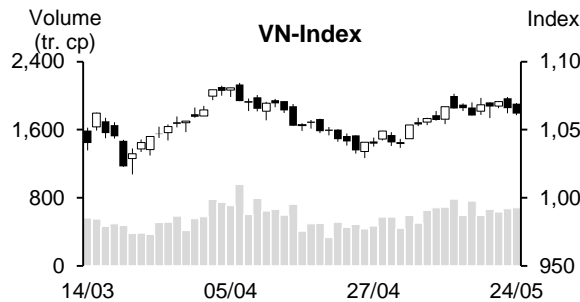


24/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,061.79	-0.38%	1,061.55	-0.61%	215.96	0.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	794.25	9.99%	184.95	-0.40%	93.72	-14.36%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	682.80	2.10%	155.60	-9.14%	90.68	-15.09%
TB 20 phiên (tr. cp)	595.56	14.65%	135.17	15.11%	92.95	-2.44%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,774	7.07%	4,773	4.10%	1,506	-12.00%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,361	-4.10%	3,776	-11.31%	1,482	-11.30%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,706	17.06%	3,253	16.09%	1,317	12.49%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	168	38%	5	17%	75	33%
Số mã giảm	215	49%	23	77%	86	38%
Số mã đứng giá	55	13%	2	7%	67	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp với đà giảm nới rộng dần về cuối phiên. Các nhà đầu tư dường như thờ ơ với thông tin cắt giảm lãi suất điều hành của NHNN vừa được công bố chiều hôm qua. VN-Index chỉ nhích tăng nhẹ trong khoảng thời gian ngắn đầu phiên trước khi quay đầu giảm trở lại bởi sức ép của các cổ phiếu Bluechips. Điển hình là các nhóm ngành ngân hàng, thép, dầu khí, bán lẻ. Ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, sắc đỏ cũng chiếm ưu thế lớn. Ngược lại, bộ đôi bất động sản và chứng khoán khởi sắc, tuy nhiên lực cầu chỉ hướng đến một vài cổ phiếu nhất định trong nhóm. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo của số mã giảm điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời đang mạnh lên. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA5, với nền giảm cô đặc, cho thấy sức ép điều chỉnh đang gia tăng. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên đường MA20 và 50 hướng lên, cùng với đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi. Do đó, phiên giảm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính, với hỗ trợ gần quanh vùng 1.055 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng điểm trở lại và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, và chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 225 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường có thể đang nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật sau phiên giảm 23/5. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật này để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: PLX (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: TNH, PVB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Chốt lời	25/05/23	37.3	36.9	1.1%	41.2	11.7%	35.2	-4.6%	Áp lực điều chỉnh quay lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	TNH	Quan sát mua	25/05/23	27.4	31-32	26.3	Tín hiệu giá cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng trở lại + phiên điều chỉnh không quá xấu với vol thấp -> khả năng đang vào nhịp tăng mới
2	PVB	Quan sát mua	25/05/23	16.2	20-21	14.4	Nhịp tăng gần đây đi kèm vol tăng dần khá tốt + tín hiệu điều chỉnh trở lại không quá xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 15-15.3

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	19.25	14.9	29.2%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	DPR	Mua	24/04/23	55.4	52.1	6.3%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
3	GAS	Mua	09/05/23	92.5	93.1	-0.6%	100	7.4%	91.6	-2%	
4	TPB	Mua	10/05/23	23.5	23.55	-0.2%	26	10.4%	22.3	-5%	
5	MBB	Mua	11/05/23	18.6	18.5	0.5%	20	8.1%	17.9	-3%	
6	HCM	Mua	15/05/23	26.3	26.05	1.0%	31.5	21%	24.9	-4%	
7	TCB	Mua	22/05/23	29.8	29.65	0.5%	32.5	10%	28.5	-4%	
8	LAS	Mua	23/05/23	10.6	10.3	2.9%	13.1	27%	9.6	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

NHNN giảm tiếp lãi suất điều hành, áp dụng từ 25/5

Ngân hàng Nhà nước vừa thông báo 2 Quyết định liên quan đến lãi suất có hiệu lực từ ngày 25/5/2023.

Một là, Quyết định số 950/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2023 về lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD giảm từ mức 6,0%/năm xuống 5,5%/năm; lãi suất tái cấp vốn giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5,0%/năm; lãi suất tái chiết khấu giữ nguyên ở mức 3,5%/năm.

Hai là, Quyết định số 951/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2023 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam (VND) của tổ chức, cá nhân tại TCTD theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-NHNN ngày 17 tháng 3 năm 2014.

Theo đó, lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng giữ nguyên ở mức 0,5%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5,0%/năm, riêng lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND tại Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô giảm từ mức 6,0%/năm xuống 5,5%/năm; lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên do TCTD ấn định trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường.

Như vậy đây là lần thứ 3 liên tiếp kể từ trung tuần tháng 3 tới nay, NHNN điều chỉnh giảm các lãi suất điều hành, hai lần trước là ngày 14/3 và 31/3/2023.

Ngày 15/5/2023, Quy Hoạch Điện 8 đã chính thức được phê duyệt, mở ra một chương mới cho ngành điện Việt Nam.

Về cơ bản, QHĐ7 và QHĐ8 đều được xây dựng nhằm đáp ứng kịch bản phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 7% và tăng trưởng tiêu thụ điện trung bình khoảng 9% trong giai đoạn 2021 - 2030. Tuy nhiên, tỉ trọng cơ cấu nguồn điện đã có sự thay đổi đáng kể.

Dự kiến điện khí sẽ là nguồn điện mũi nhọn trong giai đoạn 2021 - 2030 với tăng trưởng kép đạt 26%, mức cao nhất trong số các nguồn điện chính và chiếm 27% tổng công suất nguồn điện. Trong giai đoạn 2030 - 2050, tăng trưởng kép điện khí sẽ chậm lại đạt 4%, chiếm 15% tổng công suất.

Với tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo lớn của Việt Nam, dự kiến phát triển điện gió sẽ là mục tiêu quan trọng nhất trong cả ngắn và dài hạn.

Theo đó, điện gió sẽ tăng trưởng kép 25% trong 2021 - 2030 và 6% trong 2030 - 2050, chiếm lần lượt 13% và 14% tổng công suất nguồn trong 2 giai đoạn này.

Sau giai đoạn phát triển ồ ạt 2020 - 2021, dự kiến tăng trưởng công suất điện mặt trời sẽ chậm lại từ nay đến 2030. Tuy nhiên, QHĐ8 vẫn khuyến khích phát triển không giới hạn điện mặt trời với mục đích tự tiêu thụ. Theo đó, công suất điện mặt trời dự kiến tăng trưởng khiêm tốn giai đoạn 2021- 2030 và tăng mạnh trở lại 15% từ 2030 trở đi, và chiếm 33% tổng công suất nguồn điện trong 2050.

QHĐ8 chính thức loại bỏ tổng cộng 13.220MW điện than, đánh dấu hồi kết sớm cho nguồn điện này. Trong thời gian tới, các nhà máy điện than trên 40 năm sẽ bị loại bỏ, trong khi các nhà máy khác sẽ phải nghiên cứu đốt kèm thêm ammoniac sau 20 năm hoạt động. Dự kiến công suất điện than sẽ tăng 2% trong 2021 - 2030 và giảm 1% trong 2030 - 2050, tỉ trọng giảm từ 19% tổng công suất trong 2030 xuống còn 4% trong 2050.

Công suất thủy điện tăng trưởng kép 1% trong 2021 - 2050 do nguồn điện này về cơ bản đã gần hết tiềm năng khai thác, chỉ còn dư địa để phát triển các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Tổng mức đầu tư cho nguồn điện dự kiến đạt 114 tỷ USD trong giai đoạn 2021 - 2030, phân bổ chủ yếu cho điện khí (30%) và điện gió (35%). Nhiệt điện than trong giai đoạn này cũng chiếm một phần không nhỏ khoảng 15% tổng nhu cầu vốn.

Giai đoạn 2030 - 2050, tổng nhu cầu vốn sẽ tăng mạnh và đạt khoảng 495 tỷ USD, trong đó nhu cầu vốn cho điện gió chiếm phần lớn (63%) và sau đó là điện mặt trời (18%). Mặt khác, nhu cầu phát triển lưới điện dự kiến chiếm khoảng 11% tổng nhu cầu vốn ngành điện trong 2021 - 2030 và 7% trong 2031 - 2050.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Cảng Đồng Nai sắp chia cổ tức đợt cuối 2022 bằng tiền, tỷ lệ 30%

CTCP Cảng Đồng Nai (HOSE: PDN) sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt cuối năm 2022. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 14/06. PDN sẽ trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30%. PDN hiện có 18.5 triệu cp đang lưu hành, ước tính Công ty cần chi gần 56 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức này. Ngày thanh toán dự kiến là 03/07.

Trước đó, PDN đã tạm ứng 37 tỷ đồng chia cổ tức đợt 1/2022 cho cổ đông, tương ứng tỷ lệ 20%. Như vậy, tổng số tiền PDN trả cổ tức năm 2022 gần 93 tỷ đồng, tổng tỷ lệ 50%.

Về tình hình kết quả kinh doanh, quý 1/2023, PDN mang về 227 tỷ đồng doanh thu, giảm hơn 2% so với cùng kỳ năm trước. Song, lãi ròng đạt 53 tỷ đồng, tăng hơn 6%.

So với kế hoạch cả năm 2023, PDN thực hiện được 23% kế hoạch doanh thu (990 tỷ đồng) và 25% kế hoạch lợi nhuận (216 tỷ đồng).

DVP đặt kế hoạch lãi trước thuế 60 tỷ đồng trong quý 2

HĐQT CTCP Cảng Đình Vũ (HOSE: DVP) vừa thông qua kế hoạch kinh doanh quý 2/2023. Theo nghị quyết HĐQT, DVP đặt kế hoạch quý 2 với sản lượng 135 ngàn teus. Doanh thu đạt 150 tỷ đồng, lãi trước thuế 60 tỷ đồng.

Quý 1, DVP đạt sản lượng hơn 116 ngàn tỷ đồng, giảm gần 20% so với cùng kỳ. Doanh thu hơn 276 tỷ đồng, tăng 89.5%. Theo đó, lãi trước thuế đạt 132 tỷ đồng, tăng 94%.

Năm 2023, Công ty lên kế hoạch sản lượng đạt 610 ngàn teus, doanh thu 702.5 tỷ đồng, lãi trước thuế 346.7 tỷ đồng. So với năm trước, Công ty có kế hoạch tăng 20.5% doanh thu, lợi nhuận gần như đi ngang. Mục tiêu cổ tức năm 2023 từ 25% trở lên.

DHC sắp rót thêm hơn 77 tỷ đồng tăng vốn cho công ty con

HĐQT CTCP Đông Hải Bến Tre (HOSE: DHC) quyết định mua thêm 7.76 triệu cổ phần của CTCP Giấy Giao Long với giá 10,000 đồng/cổ phần, tương đương tổng số tiền mua thêm là 77.6 tỷ đồng.

CTCP Giấy Giao Long có vốn điều lệ 100 tỷ đồng. Trong đó, DHC đã góp 97 tỷ đồng vào giữa tháng 07/2022.

Tính đến ngày 31/03/2023, DHC có 2 công ty con là CTCP Giấy Giao Long (nắm giữ 97% vốn) và Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre (sở hữu 100% vốn), một công ty liên kết là CTCP Tân Cảng Giao Long (nắm 26% vốn).

Như vậy, sau khi DHC rót thêm 77.6 tỷ đồng vào Giấy Giao Long, vốn điều lệ của công ty con này tăng từ 100 tỷ đồng lên mức gần 275 tỷ đồng.

Kết thúc quý 1/2023, DHC ghi nhận doanh thu thuần 848 tỷ đồng và lợi nhuận ròng hơn 86 tỷ đồng, lần lượt giảm 18% và 27% so với cùng kỳ năm trước. Biên lãi gộp cũng thu hẹp từ 18.5% xuống còn 17.3%.

Năm 2023, DHC đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế đạt 300 tỷ đồng, giảm 21% so với thực hiện năm 2022. Như vậy, Công ty đã thực hiện được 29% mục tiêu lợi nhuận sau quý 1.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	54,500	1.49%	0.08%
MSN	71,800	1.99%	0.05%
BSI	30,600	6.99%	0.01%
FTS	29,400	5.76%	0.01%
BCM	77,000	0.39%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	38,400	8.47%	0.10%
THD	40,000	0.50%	0.03%
PGS	27,000	5.47%	0.03%
HUT	17,300	1.17%	0.03%
IDC	39,500	0.51%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	21,300	-1.84%	-0.05%
TCB	29,800	-1.81%	-0.05%
BID	43,500	-0.80%	-0.04%
VNM	66,300	-1.04%	-0.03%
GAS	92,500	-0.75%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,000	-1.96%	-0.05%
CDN	26,000	-3.70%	-0.04%
VCS	51,500	-1.15%	-0.04%
PVI	49,600	-0.80%	-0.03%
HJS	32,900	-9.62%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	16,100	-2.13%	38,546,043
DIG	20,850	1.21%	26,293,129
SHB	11,850	-0.84%	25,121,090
SSI	22,700	-0.66%	24,779,875
VIX	9,790	0.41%	23,936,652

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,100	0.00%	14,577,546
PVS	29,500	0.00%	9,185,536
CEO	25,900	-0.77%	7,066,666
IDJ	14,400	-2.04%	3,922,170
MBS	17,600	0.57%	3,534,715

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	16,100	-2.13%	629.0
STB	27,400	-1.97%	600.9
SSI	22,700	-0.66%	569.4
DIG	20,850	1.21%	554.0
HPG	21,300	-1.84%	437.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,500	0.00%	274.6
CEO	25,900	-0.77%	185.8
SHS	11,100	0.00%	163.0
IDC	39,500	0.51%	110.9
MBS	17,600	0.57%	62.6

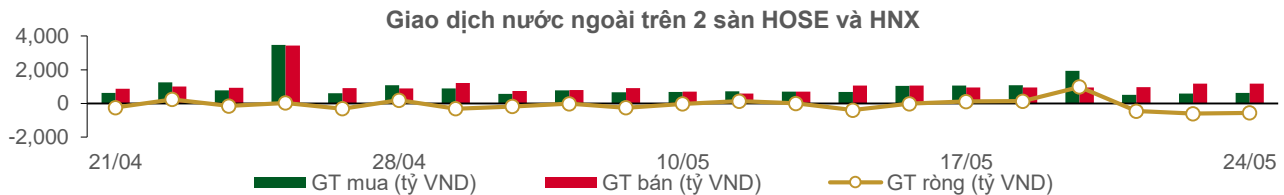
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	31,047,000	609.98
TCB	12,435,301	370.50
OCB	14,803,750	251.78
VIC	4,730,000	248.80
VPB	4,950,000	96.75

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	237,800	9.04
C69	1,244,700	7.09
SVN	1,000,000	3.10
EVS	230,000	2.29
SSM	242,950	1.51

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	22.06	604.74	46.19	1,173.14	(24.13)	(568.41)
HNX	0.86	24.01	0.59	9.71	0.28	14.30
Tổng 2 sàn	22.92	628.75	46.77	1,182.85	(23.85)	(554.11)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	37,950	1,638,300	64.55
HPG	21,300	2,081,100	44.93
SSI	22,700	1,543,800	35.54
STB	27,400	1,195,400	33.14
NLG	32,150	922,000	30.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	29,500	747,503	22.37
SHS	11,100	55,000	0.62
SLS	164,500	1,000	0.16
PVC	17,300	8,600	0.15
PVI	49,600	2,100	0.10

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	21,300	8,280,300	178.73
VNM	66,300	1,550,600	103.25
SSI	22,700	3,615,600	82.97
VND	16,100	4,941,700	80.47
KBC	26,550	2,637,400	70.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDJ	14,400	317,400	4.68
PVS	29,500	66,133	1.98
MBS	17,600	60,000	1.06
BVS	23,400	40,000	0.94
PVG	8,700	40,000	0.34

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCI	34,000	566,000	19.43
VIC	52,600	327,900	17.22
HDB	19,500	589,500	11.49
GMD	50,200	224,900	11.28
VHM	54,500	181,100	9.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	29,500	681,370	20.39
SHS	11,100	45,650	0.51
SLS	164,500	1,000	0.16
PVC	17,300	8,600	0.15
PVI	49,600	2,000	0.10

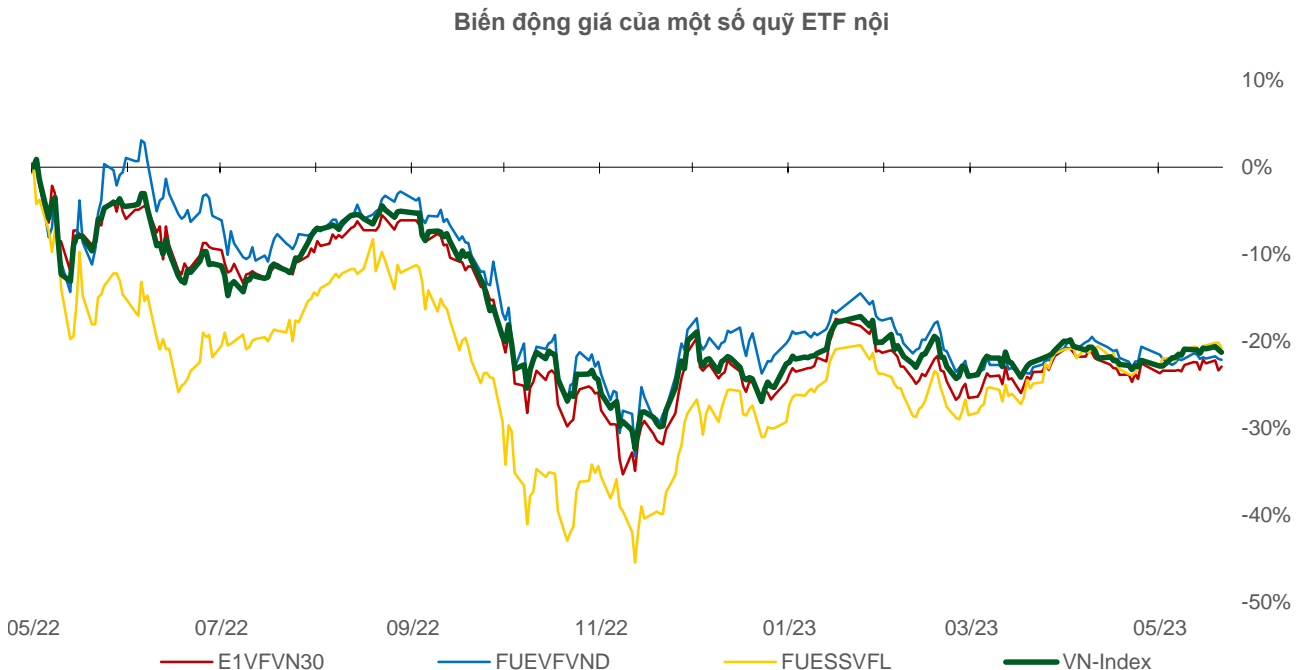
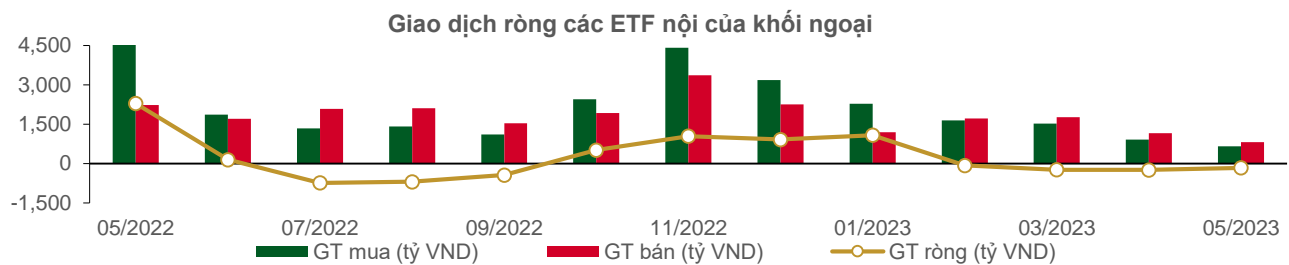
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	21,300	(6,199,200)	(133.80)
VNM	66,300	(1,429,100)	(95.17)
VND	16,100	(4,783,900)	(77.90)
KBC	26,550	(2,306,800)	(61.98)
CTG	27,750	(1,843,200)	(51.18)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDJ	14,400	(317,000)	(4.67)
MBS	17,600	(60,000)	(1.06)
BVS	23,400	(40,000)	(0.94)
PVG	8,700	(40,000)	(0.34)
NDX	6,800	(31,400)	(0.21)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,120	0.6%	1,692,313	30.84	E1VFN30	4.75	6.43	(1.68)
FUEMAV30	12,500	-0.8%	10,500	0.13	FUEMAV30	0.13	0.00	0.13
FUESSV30	13,000	0.0%	24,500	0.32	FUESSV30	0.28	0.00	0.28
FUESSV50	16,190	0.6%	800	0.01	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,240	-0.8%	86,200	1.41	FUESSVFL	0.06	1.33	(1.27)
FUEVFN30	22,270	-0.1%	667,195	14.92	FUEVFN30	11.59	14.41	(2.81)
FUEVN100	13,480	-0.1%	53,500	0.72	FUEVN100	0.41	0.68	(0.27)
FUEIP100	7,450	0.7%	11,500	0.09	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	6,980	1.2%	213,400	1.49	FUEKIV30	1.28	1.32	(0.04)
FUEDCMID	8,450	0.0%	42,800	0.36	FUEDCMID	0.00	0.34	(0.33)
FUEKIVFS	9,330	0.3%	169,000	1.59	FUEKIVFS	1.36	1.31	0.05
FUEMAVND	9,450	0.5%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,971,708	51.89	Tổng cộng	19.87	25.82	(5.95)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,340	0.8%	14,440	104	25,150	1,090	(250)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	230	-8.0%	50,900	75	25,150	408	178	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	280	-3.5%	42,440	99	81,300	278	(2)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,180	0.0%	4,810	13	81,300	1,140	(40)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,200	-3.2%	7,500	104	81,300	1,007	(193)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,320	-1.5%	10,120	161	81,300	1,059	(261)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	34	81,300	379	(661)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	990	-2.0%	20	84	81,300	391	(599)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	610	-6.2%	12,230	169	81,300	595	(15)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,650	-0.6%	8,780	13	21,300	1,442	(208)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,850	-7.0%	2,150	104	21,300	1,623	(227)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,970	-10.1%	15,100	161	21,300	1,630	(340)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,750	-6.9%	150	34	21,300	1,363	(387)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,320	0.4%	2,260	126	21,300	1,593	(727)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,490	-9.2%	290	54	21,300	725	(765)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,060	-7.0%	570	84	21,300	691	(369)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	630	34.0%	320	75	21,300	602	(28)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,060	-7.0%	138,290	169	21,300	1,195	135	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	90	12.5%	16,600	99	18,600	24	(66)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	590	-1.7%	26,960	13	18,600	569	(21)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,520	-4.4%	11,200	104	18,600	1,305	(215)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,590	-2.5%	5,710	161	18,600	1,235	(355)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	780	-6.0%	220	34	18,600	629	(151)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	640	0.0%	0	34	18,600	320	(320)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	260	-3.7%	11,500	75	18,600	337	77	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	20	100.0%	11,390	13	71,800	0	(20)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	150	7.1%	41,310	104	71,800	67	(83)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	20	100.0%	33,260	13	37,950	0	(20)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	240	-7.7%	18,250	104	37,950	129	(111)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	480	2.1%	13,010	161	37,950	249	(231)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	300	0.0%	20	54	37,950	76	(224)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	0.0%	79,080	169	37,950	263	(37)	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	790	-1.3%	21,680	13	13,500	765	(25)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	4,100	-6.6%	2,390	104	27,400	4,000	(100)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,230	-5.2%	45,550	161	27,400	4,037	(193)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,330	-7.6%	2,000	54	27,400	927	(403)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	800	-9.1%	7,660	75	27,400	1,173	373	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,550	-7.8%	11,740	169	27,400	3,541	(9)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	80	-11.1%	16,850	99	29,800	42	(38)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	980	-10.9%	26,340	13	29,800	989	9	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,410	-4.1%	9,560	104	29,800	1,195	(215)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,530	-5.0%	12,930	161	29,800	1,212	(318)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,610	0.0%	0	84	29,800	843	(767)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	740	-5.1%	4,060	75	23,500	719	(21)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	220	0.0%	36,660	99	54,500	208	(12)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	250	4.2%	6,660	13	54,500	291	41	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,140	5.6%	33,550	104	54,500	738	(402)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,390	2.2%	11,310	161	54,500	806	(584)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,140	-1.4%	3,520	104	21,000	1,602	(538)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	220	-4.4%	22,630	75	21,000	341	121	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	190	-32.1%	44,790	13	66,300	204	14	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	240	-14.3%	10,130	104	66,300	73	(167)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	200	0.0%	12,150	99	19,400	137	(63)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	950	-4.0%	33,100	104	19,400	807	(143)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	780	-1.3%	2,020	126	19,400	463	(317)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,810	0.0%	0	84	19,400	1,027	(783)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	290	-3.3%	88,460	99	27,650	357	67	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	80	-20.0%	20,770	13	27,650	144	64	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	560	-5.1%	3,880	104	27,650	450	(110)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	660	6.5%	23,330	161	27,650	435	(225)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	710	-2.7%	380	54	27,650	286	(424)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FMC	HOSE	41,450	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
PVS	HNX	29,500	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
OCB	HOSE	16,850	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	18,600	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,100	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,300	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	39,500	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	32,800	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	62,800	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	16,557	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	37,950	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	21,000	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,614	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	33,300	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	92,500	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PLX	HOSE	37,300	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,200	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	32,350	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	71,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	23,500	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,600	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,600	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,500	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,750	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,800	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	25,150	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,400	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	13,900	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,000	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,850	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,450	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,250	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	57,300	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
POW	HOSE	13,500	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	54,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	32,150	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	29,250	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,650	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	33,400	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,100	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	26,200	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	66,300	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	158,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,700	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,100	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	110,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	54,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912